

Bản án số: 23/2019/HSPT
Ngày: 07/01/2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phước Thanh

Các Thẩm phán: Ông Trương Minh Tuấn

Ông Nguyễn Tấn Long

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Minh Hoàng, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Lê Ra, Kiểm sát viên.

Vào ngày 07 tháng 01 năm 2019, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định, xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 284/2018/TLPT-HS ngày 24 tháng 8 năm 2018 đối với bị cáo **Nguyễn Thị L** và **Nguyễn Văn N** về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”. Do có kháng cáo của bị cáo, bị hại và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định đối với bản án hình sự sơ thẩm số 29/2018/HS-ST ngày 16/7/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. **NGUYỄN THỊ L**; sinh năm: 1965, tại Huyện T1, Bình Định; nơi ĐKKHKT: 103 Đường V1, thị trấn P, huyện T1, tỉnh Bình Định; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Công K (*Liệt sỹ*) và bà Đỗ Thị Ph (*chết*); chồng: Nguyễn Văn N, sinh năm 1964 (*bị cáo cùng vụ án*); có 02 con sinh năm 1988 và 1995; tiền án, tiền sự: Không; bắt tạm giam ngày 13/10/2014. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. **NGUYỄN VĂN N**; sinh năm: 1964, tại Huyện T1, Bình Định; nơi ĐKKHKT: 103 Đường V1, thị trấn P, huyện T1, tỉnh Bình Định; nghề nghiệp: Buôn bán; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Hữu Th1 (*chết*) và bà Nguyễn Thị Tr, 86 tuổi; vợ: Nguyễn Thị L, sinh năm 1965 (*bị cáo cùng vụ án*); có 02 con sinh năm 1988 và 1995; tiền án, tiền sự: Không; bắt tạm giam ngày 07/12/2017. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- Những người tham gia tố tụng khác có kháng cáo hoặc có liên quan đến kháng cáo:

1. Người bào chữa cho bị cáo:

1.1. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị L theo yêu cầu của Tòa án: Ông Hồ K1, Đoàn Luật tỉnh Bình Định- Có mặt.

1.2. Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Văn N theo yêu cầu của Tòa án: Ông Hồ Văn H3 - Luật sư, Đoàn luật sư tỉnh Bình Định- Xin vắng mặt, có luận cứ bào chữa.

2. Bị hại:

2.1. Bà **Diệp Thị Cẩm T**, sinh năm 1961; trú tại: 228 Đường Q, thị trấn P, huyện T1, tỉnh Bình Định - Có mặt.

2.2. Chị **Hà Thị H**, sinh năm 1971; trú tại: thôn K2, xã Bình Thành, huyện T1, tỉnh Bình Định – Xin xét xử vắng mặt.

2.3. Chị **Võ Thị Bích V**, sinh năm 1975; trú tại: 66 đường Đ, thị trấn P, huyện T1, tỉnh Bình Định- Vắng mặt.

2.4. Bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm 1966; trú tại: 175 đường T2, thị trấn P, huyện T1, tỉnh Bình Định - Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Phan Trường S- Có mặt.

2.5. Chị **Huỳnh Thị H1**, sinh năm 1973; trú tại: 59 đường V1, khối 1, thị trấn P, huyện T1, tỉnh Bình Định - Vắng mặt.

2.6. Ông **Đàm Tấn B**, sinh năm 1966 trú tại: thôn Th3, xã B1, huyện T1, tỉnh Bình Định- Vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Ngân- Có mặt.

2.7. Bà **Phan Thị Phi D**, sinh năm 1958; trú tại: 36 Đường Q, thị trấn P, huyện T1, tỉnh Bình Định - Có mặt.

2.8. Bà **Nguyễn Thị Bích Th**, sinh năm 1957; nơi ĐKKHKT: 38 đường N, thị trấn P, huyện T1, tỉnh Bình Định; tạm trú: 713/29/2 đường L1, Phường X, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh- Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Năm 2007, vợ chồng Nguyễn Văn N và Nguyễn Thị L thành lập Doanh nghiệp tư nhân thương mại HT với ngành nghề kinh doanh: mua bán văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, sách báo các loại, hàng công nghệ phẩm, tạp hóa, lương thực, thực phẩm, đồ dùng cá nhân và gia đình; đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa; kinh doanh dịch vụ ăn uống, giải khát; thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông thủy lợi; đào đắp, san ủi mặt bằng; hoạt động in ấn, photocopy; cho thuê văn phòng, hội trường. Ngoài ra, vợ chồng L, N còn kinh doanh mua bán hàng nông sản theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hộ gia đình. Để có vốn kinh doanh, vợ chồng L, N đã vay mượn của nhiều người và vay tiền ngân hàng. Tuy nhiên, việc kinh doanh bị thua lỗ kéo dài, đến năm 2009 thì vỡ nợ, không còn tiền trả lãi, gốc cho ngân hàng và lãi vay của nhiều người trước đó. Dưới áp lực đòi nợ của các chủ nợ, nên vợ chồng L, N đi tìm gặp và nói dối với

những người quen trên địa bàn là cần tiền để mua đất, đáo hạn ngân hàng, mua bán nông sản để vay tiền với lãi suất từ 4,5%/tháng đến 6%/tháng nhưng ngay sau khi nhận được tiền vay thì vợ chồng L, N đem trả nợ cho những người đã cho vay trước đó.

Với thủ đoạn này, trong khoảng thời gian từ ngày 26-4-2010 đến ngày 21-10-2013, vợ chồng L - N đã vay của 8 bị hại với tổng số tiền 56.131.388.000đ, đã trả trả 5.643.484.000đ (Trong đó tiền gốc 1.905.000.000đ tiền lãi 3.738.484.000 đồng) còn lại chiếm đoạt 50.487.904.000 đồng. Cụ thể:

1. Bị hại Diệp Thị Cẩm T:

- Từ ngày 26-4-2010 đến cuối năm 2012, Nguyễn Thị L nhiều lần vay của bà Diệp Thị Cẩm T số tiền 15.634.000.000 đồng để mua mỳ lát, vay đáo hạn ngân hàng, nhưng đến ngày 23-3-2013 mới ghi giấy nợ số tiền 23.599.936.000 đồng (trong đó có 7.965.716.000 đồng tiền lãi), bà T khai làm tròn số là 23.000.000.000đ.

- Từ ngày 21-02-2013 đến ngày 20-3-2013, lấy lý do cần tiền mua mỳ lát, vay đáo hạn ngân hàng, vợ chồng Nguyễn Văn N, Nguyễn Thị L đã 08 lần vay của bà Diệp Thị Cẩm T số tiền 25.000.000.000 đồng, với lãi suất từ 3,9% đến 4,5%/tháng, số tiền này chưa trả cho bà T.

Tổng số tiền mà vợ chồng L, N đã vay và chiếm đoạt của bà Diệp Thị Cẩm T là 40.634.000.000 đồng.

2. Bị hại Hà Thị H: Từ ngày 30-5-2012 đến ngày 11-01-2013, Nguyễn Thị L đã 17 lần vay của bà Hà Thị H số tiền 4.361.000.000 đồng với lãi suất 4,5%/tháng. Mục đích vay là để đáo hạn ngân hàng, mua mỳ lát, mua đất lo dự án nhà hàng; Nguyễn Thị L đã trả nợ gốc 1.335.000.000 đồng, trả lãi 486.450.000 đồng, còn lại chiếm đoạt 2.539.550.000 đồng.

3. Bị hại Võ Thị Bích V: Từ ngày 14-12-2010 đến ngày 27-10-2012, Nguyễn Thị L đã 12 lần vay của bà Võ Thị Bích V tổng số tiền 3.180.000.000 đồng, với lãi suất từ 0,3% đến 0,5%/tháng. Mục đích vay là để đáo hạn ngân hàng, mua mỳ lát, mua nhà ở Sài Gòn; L đã trả lãi được 422.000.000 đồng, còn chiếm đoạt 2.758.000.000đ.

4. Bị hại Nguyễn Thị C: Từ ngày 16-8-2011 đến ngày 15-5-2013, Nguyễn Thị L đã 12 lần vay của bà Nguyễn Thị C số tiền 3.230.000.000 đồng, với lãi suất từ 4% đến 4,5%/tháng. Mục đích vay là để đáo hạn ngân hàng, mua mỳ lát, mua đất; L đã trả lãi 1.866.814.000 đồng, còn lại chiếm đoạt 1.363.186.000 đồng.

5. Bị hại Huỳnh Thị H1: Từ ngày 16-7-2012 đến ngày 03-8-2012, Nguyễn Thị L đã 06 lần vay của bà Huỳnh Thị H1 số tiền 1.390.000.000 đồng, với mục đích đáo hạn ngân hàng, mua mỳ lát. L đã trả nợ gốc 570.000.000 đồng, trả lãi 80.000.000 đồng, còn lại chiếm đoạt 740.000.000 đồng.

6. Bị hại Đàm Tấn B: Từ ngày 30-5-2012 đến ngày 11-01-2013, Nguyễn Thị L đã 02 lần vay của vợ chồng ông Đàm Tấn B số tiền 152.000.000 đồng, với lãi suất 4%/tháng. Mục đích vay là để đáo hạn ngân hàng, L đã trả lãi 3.000.000 đồng, còn lại chiếm đoạt 149.000.000 đồng.

7. Bị hại Phan Thị Phi D: Từ ngày 20 đến ngày 24-8-2012, Nguyễn Thị L đã 03 lần vay của bà Phan Thị Phi D số tiền 610.000.000 đồng, với lãi suất 9%/tháng. Mục đích vay là để đáo hạn ngân hàng, L đã trả lãi 189.000.000 đồng, còn lại chiếm đoạt 421.000.000 đồng.

8. Bị hại Nguyễn Thị Bích Th: Từ ngày 30-5-2012 đến ngày 11-01-2013, Nguyễn Thị L đã 12 lần vay của bà Nguyễn Thị Bích Th số tiền 2.574.388.000 đồng, với lãi suất từ 3% đến 5%/tháng. Mục đích vay là để đáo hạn ngân hàng, mua mỳ lát và mua đất. L đã trả lãi được 691.220.000 đồng, còn lại chiếm đoạt 1.883.168.000 đồng.

Hiện nay Nguyễn Thị L và Nguyễn Văn N không còn khả năng thanh toán, không còn tài sản để trả nợ cho các bị hại

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 29/2018/HS-ST ngày 16/7/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định đã quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị L và bị cáo Nguyễn Văn N đều phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng: Điểm a Khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999 ; Điểm x Khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự năm 2015.

- Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị L 20 (*hai mươi*) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 13/10/2014.

Áp dụng Điểm a Khoản 4 Điều 139 Bộ luật hình sự năm 1999.

- Xử phạt: Bị cáo Nguyễn Văn N 14 (*mười bốn*) năm tù; thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt tạm giam 07/12/2017.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, án phí, quy định về thi hành án dân sự và quyền kháng cáo.

Ngày 19/7/2018 Viện trưởng VKS nhân dân tỉnh Bình Định có Quyết định kháng nghị số 1445/QĐ-VKSBD yêu cầu tăng hình phạt lên tù chung thân đối với bị cáo Nguyễn Thị L.

Bị cáo Nguyễn Thị L kháng cáo yêu cầu xem xét lại số tiền đã vay và xin giảm nhẹ hình phạt. Bị cáo Nguyễn Văn N kháng cáo kêu oan.

Bị hại: Diệp Thị Cẩm T, Nguyễn Thị Bích Th, Nguyễn Thị C, Phạm Thị Phi D, Hà Thị H, Đàm Tấn B kháng cáo yêu cầu xử phạt tù chung thân đối với bị cáo Nguyễn Thị L, tăng hình phạt tù đối với bị cáo Nguyễn Văn N.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng giữ nguyên kháng nghị số 1445/QĐ-VKSBD ngày 19/7/2018 của Viện trưởng VKS nhân dân tỉnh Bình Định.

- Các bị hại giữ nguyên kháng cáo tăng hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thị L và bị cáo Nguyễn Văn N.

- Bị cáo Nguyễn Thị L giữ nguyên kháng cáo xin xem xét lại số tiền vay và giảm nhẹ hình phạt.

- Bị cáo Nguyễn Văn N giữ nguyên kháng cáo kêu oan.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu quan điểm về giải quyết vụ án như sau: Hành vi của các bị cáo Nguyễn Văn N là đồng phạm với bị cáo Nguyễn Thị L nên không chấp nhận kháng cáo kêu oan và mức hình phạt cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với bị cáo N là nhẹ so với tính chất vụ án và vai trò của bị cáo nên cần tăng hình phạt tù đối với bị cáo N theo như yêu cầu kháng cáo của các bị hại. Đối với bị cáo Nguyễn Thị L, chiếm đoạt số tiền lớn 50.488.124.000 đồng, mang tính chất đặc biệt nghiêm trọng và trong quá trình tố tụng tại cấp sơ thẩm bị cáo L không thật thà khai báo nên với mức hình phạt 20 năm tù áp dụng là quá nhẹ. Do đó, đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm chấp nhận kháng nghị tăng hình phạt đối với bị cáo Nguyễn Thị L theo yêu cầu kháng nghị số 1445/QĐ-VKSBD ngày 19/7/2018 của Viện trưởng VKS nhân dân tỉnh Bình Định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về số tiền chiếm đoạt của bị hại Diệp Thị Cẩm T tại giấy mượn tiền ngày 23/3/2013 (23.599.936.000 đồng, ghi tròn là 24.000.000.000 đồng):

Theo lời khai của bị hại Diệp Thị Cẩm T thì đây là khoản tiền mà vợ chồng bị cáo L, N vay nhiều lần từ năm 2010 đến thời điểm cuối năm 2012 và được tính gộp lại tại giấy vay tiền ngày 23/3/2013; Trong đó: Tiền vay là 13.134.220.000 đồng; tiền gửi mua hàng nông sản là 2.500.000.000 đồng và tiền nợ lãi là 7.965.716.000 đồng và trong số tiền ghi mượn tại giấy vay tiền ngày 23/3/2013 có một khoản tiền 400.000.000 được tính hai lần.

Chứng cứ chứng minh do bị hại T xuất trình để chứng minh cho khoản nợ này là: “**GIẤY MƯỢN TIỀN**” do bị cáo L viết, ký đề ngày 23/3/2013 và 01 tờ giấy vở học sinh có nội dung đối chiếu số tiền bị cáo L đã nhận đến ngày 24/02/2012 (BL 358 và Biên bản tạm giữ đồ vật tài liệu ngày 31/10/2014); đối với các chứng cứ cụ thể cho mỗi lần vay tiền của số tiền trên, theo lời khai của bị hại T thì bị cáo L đã mượn lại vào ngày viết giấy “**GIẤY MƯỢN TIỀN**” là ngày 23/3/2013. Tuy nhiên, qua xem xét và đối chiếu số tiền vay giữa 01 tờ giấy vở học sinh do bị hại T xuất trình với 72 tờ giấy do bị cáo L cung cấp đã được bị hại T thừa nhận tại 72 tờ giấy này: “*Đây là tờ giấy do tôi viết đưa cho bà L xem nhưng bà L đã mượn lại vào ngày 23/3/2013*” và được bị cáo L xác nhận: “*Đây là tờ giấy bà T đưa tôi giữ để đưa cho Th6 xem*” (Biên bản tạm giữ đồ vật tài liệu ngày 25/6/2014) đã cho thấy:

+ Số tiền gốc mà bị cáo L vay của bị hại T tính đến ngày 24/2/2012 (01 tờ giấy vở học sinh) phù hợp với số tiền được ghi nhận tại 72 tờ giấy do bị cáo L cung cấp.

+ Trong 72 tờ giấy do bị cáo L cung cấp thì tờ cuối cùng được bị hại T viết xác nhận bao gồm cả gốc và lãi tính đến ngày 21/3/2013 (ngày tiếp tục cho vay lần 2: 25 tỷ đồng) là 18.220.833.000 đồng (thể hiện gốc là 10.300.000.000 đồng) là không phù hợp với số tiền ghi nhận tại “**GIẤY MƯỢN TIỀN**” ngày 23/3/2013 (23.599.936.000 đồng, ghi tròn là 24.000.000.000 đồng); không phù hợp với số tiền gốc và lãi mà bị cáo L đã khai báo; không phù hợp với số tiền mà cấp sơ thẩm đã quy kết và không phù hợp với lời khai của bị hại T là: Bị cáo L vay tính đến thời điểm cuối năm 2012.

+ Các tài liệu do bị cáo L và bị hại T cung cấp nêu trên và các tài liệu do cấp sơ thẩm thu thập không thể hiện số tiền 2.500.000.000 đồng mà bị hại T cho rằng đây là số tiền bị hại T gửi mua hàng (*sản lát*) bị bị cáo L chiếm đoạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bị hại T thừa nhận 72 tờ giấy do bị cáo L cung cấp nêu trên đều có liên quan đến số tiền 23.599.936.000 đồng (*giấy mượn tiền ngày 23/3/2013*). Do đó, việc cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào “**GIẤY MƯỢN TIỀN**” ngày 23/3/2013 và lời khai của bị hại Diệp Thị Cẩm T để quy kết bị cáo L chiếm đoạt số tiền 15.634.000.000 đồng và kết luận cho rằng: “*Vợ chồng bị cáo L, N không đưa ra tài liệu chứng cứ có đủ cơ sở bác bỏ lời khai, chứng từ bà T đưa ra*” và “*không có căn cứ chứng minh*” mà không tiến hành đối chiếu, lấy lời khai và đối chất làm rõ các khoản vay, khoản gửi để xác định số tiền gốc, số tiền lãi đã trả và số tiền lãi nhập gốc để xác định số tiền thực tế bị hại T bị chiếm đoạt để quy kết bị cáo L là thiếu sót và chưa đúng với thực tế khách quan.

[2] Về số tiền chiếm đoạt của bị cáo Nguyễn Thị L và bị cáo Nguyễn Văn N đối với số tiền 25.000.000.000 đồng (*hai trăm tỷ đồng*) của bị hại Diệp Thị Cẩm T tại giấy mượn tiền và xác nhận nợ ngày 20/3/2013:

Theo lời khai của bị hại Diệp Thị Cẩm T thể hiện vợ chồng các bị cáo L, N đã nợ vay trước đó của bị hại T trên 24 tỷ đồng chưa trả được; bị hại T đã phải đi vay tiền của người khác, phải bán tài sản nhà đất và thế chấp tài sản nhà đất để trả nợ cho số tiền này nhưng vì tin tưởng vợ chồng bị cáo L, N nên bị hại T tiếp tục cho vợ chồng bị cáo L, N vay 25.000.000.000 đồng (*hai trăm tỷ đồng*) để vợ chồng bị cáo L, N đáo nợ ngân hàng và việc cho vay này được chứng minh tại 08 giấy mượn tiền có các chữ ký của bị cáo L và bị cáo N vào các ngày 21/02/2013 (*04 giấy là 16 tỷ đồng*); 23/2/2013 (*01 giấy là 03 tỷ đồng*); 28/2/2013 (*01 giấy là 03 tỷ đồng*) và ngày 20/3/2013 (*02 giấy là 03 tỷ đồng*). Xét đây là số tiền cho vay rất lớn và trước đó vợ chồng bị cáo L, N đã nợ số tiền trên 24 tỷ đồng, trong một thời gian dài từ năm 2010 đến năm 2013 chưa trả được và hai bên cũng chưa chốt số tiền còn nợ là bao nhiêu nhưng vẫn tiếp tục cho vay số tiền lớn hơn; khi tiếp tục cho vay 25.000.000.000 đồng (*hai trăm tỷ đồng*), đã thể hiện bị hại T đã không kiểm soát số tiền các bị cáo có sử dụng vào đúng mục đích như lời khai của bị hại T là để: “*đáo hạn ngân hàng*”. Trong khi đó, tại các đơn tố cáo và lời khai ban đầu của bị hại T chỉ khai báo số tiền vợ chồng bị cáo L, N chiếm đoạt là 25.000.000.000 đồng (*hai trăm tỷ đồng*); quá trình điều tra, truy tố, và xét xử, bị cáo Nguyễn Thị L đều cho rằng không nhận số tiền 25.000.000.000 đồng (*hai trăm tỷ đồng*) mà chỉ viết và ký vào các giấy mượn tiền đã được bị hại T soạn sẵn để hợp thức hóa số tiền vay trước đó (*khoản vay 24 tỷ đồng*) để bị hại T đưa cho con là Th6 làm tin; bị cáo N cho rằng không cùng với vợ là bị cáo L vay số tiền trên của bị hại T, không biết việc vay tiền của bị cáo L và chỉ ký vào giấy nợ theo yêu cầu của vợ là bị cáo L. Lời khai về việc các bị cáo L, N ký vào các giấy mượn tiền được các nhân chứng Nguyễn Thị Kim C1 và Đỗ Thị Th4 xác nhận tại các biên bản ghi lời khai, biên bản đối chất và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay. Bên cạnh đó, theo lời khai của bị hại Diệp Thị Cẩm T thì khi vợ chồng bị cáo L, N nhận số tiền vay đã dùng xe mô tô Attila màu đen, mang BKS 77H1-022XX chuyên chở số tiền vay. Tuy nhiên, theo lời khai của bị cáo Nguyễn Thị L thì trước thời điểm 21/12/2013 bị cáo đã giao xe này cho bà Võ Thị T3 để cầm trừ nợ; lời khai của bị cáo L đã được bà

Võ Thị T3, ông Nguyễn Hữu L2 xác nhận tại các lời khai, biên bản đối chất và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay. Ngoài ra, trong quá trình điều tra xác định nguồn gốc của số tiền 25.000.000.000 đồng (*hai lăm tỷ đồng*) mà bị hại T có được để cho các bị cáo L, N vay là số tiền bị hại T đến nhà của 08 người khác để vay nhưng những người này có các lời khai ban đầu có sự khác nhau về thời gian, địa điểm, số tiền vay và người cùng đi vay với bị hại T.

Từ các phân tích nêu trên, đã cho thấy việc vay và nhận số tiền 25.000.000.000 đồng (*hai lăm tỷ đồng*) có nhiều mâu thuẫn và chưa có cơ sở để bác bỏ các lời khai của bà Nguyễn Thị Kim C1, Đỗ Thị Th4, Võ Thị T3, ông Nguyễn Hữu L2 nên cần phải được chứng minh mới đủ căn cứ vững chắc quy kết các bị cáo L, N chiếm đoạt số tiền trên. Tuy nhiên, trong quá trình điều tra vụ án Cơ quan điều tra đã chưa điều tra, làm rõ các vấn đề sau đây:

- Theo lời khai của bị hại Diệp Thị Cẩm T thì trước ngày và trong ngày 21/02/2013; 23/2/2013; 28/2/2013 và ngày 20/3/2013 bị hại T đi nhận số tiền vay của bà Phan Thị Mỹ H2, Lê Thị Diệp Th2, Diệp Thị H3, Diệp Thị Tố T4, Lâm Thị Thu H4, Trần Thị C2 và Trần Thị B2; bị hại Diệp Thị Cẩm T đã sử dụng điện thoại di động của bị hại làm phương tiện để liên lạc, trao đổi trước với những người trên để họ chuẩn bị tiền giao cho bị hại T và sau khi nhận được tiền bị hại T sử dụng điện thoại di động liên lạc với bị cáo L để đến nhận tiền. Các chi tiết, thời điểm giao dịch điện thoại của bị hại T và những người cho bị hại T vay nêu trên và bị cáo L là nguồn chứng cứ quan trọng để xác định chính xác nguồn tiền bị hại T cho các bị cáo L, N vay nhưng cấp sơ thẩm chưa truy xuất nhật ký các cuộc gọi đến, đi của bị hại T và của bà Phan Thị Mỹ H2, Lê Thị Diệp Th2, Diệp Thị H3, Diệp Thị Tố T4, Lâm Thị Thu H4, Trần Thị C2 và Trần Thị B2.

- Theo lời khai của bà Võ Thị T3 tại giấy xác nhận, biên bản ghi lời khai và biên bản đối chất thể hiện sau khi nhận xe mô tô Attila màu đen, mang BKS 77H1-022XX vào tháng 6/2012 thì bà T3 đã giao chiếc xe này cho con gái bà T3 là Phan Thị Ngọc Th5 sử dụng đi học tại trường Cao đẳng S1 tỉnh Bình Định. Cấp sơ thẩm chưa lấy lời khai của chị Phan Thị Ngọc Th5 và của những người biết bà T3, chị Th5 về thời điểm quản lý, sử dụng xe này (*hàng xóm, bạn bè ...của bà T3 và chị Th5*).

Ngoài ra, khi cơ quan điều tra tiến hành thực nghiệm điều tra vào ngày 30/8/2016 đã không chụp ảnh thời gian xuất phát; thời gian và Công tơ mét từng đoạn đường; thời gian và Công tơ mét tổng quãng đường đi và về; không vẽ sơ đồ toàn bộ quãng đường thực nghiệm theo quy định tại Điều 204 Bộ luật tố tụng hình sự: “*Khi thực nghiệm điều tra phải ...chụp ảnh, ghi hình, vẽ sơ đồ...*” và tại biên bản thực nghiệm điều tra ông Nguyễn Văn Q1 không được xác định tham gia với tư cách là người chứng kiến nhưng ông Nguyễn Văn Q1 ký vào biên bản thực nghiệm là người chứng kiến.

[3] Với các sai sót nêu trên, HĐXX cấp phúc thẩm không thể bổ sung được nên chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị L và kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn N; hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại vụ án.

[4] Do hủy bản án sơ thẩm để điều tra lại vụ án nên HĐXX cấp phúc thẩm không xem xét kháng cáo yêu cầu tăng hình phạt của các bị hại và kháng nghị của Viện trưởng VKS nhân dân tỉnh Bình Định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c, khoản 1 Điều 355 và điểm b, c khoản 1 Điều 358 Bộ luật tố tụng hình sự;

Chấp nhận kháng của bị cáo Nguyễn Thị L và kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn N.

1. Hủy bản án hình sự sơ thẩm số 29/2018/HS-ST ngày 16/7/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Định.

2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Định điều tra lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

3. Án phí hình sự phúc thẩm: Các bị cáo Nguyễn Thị L, bị cáo Nguyễn Văn N và những người bị hại Diệp Thị Cẩm T, Nguyễn Thị Bích Th, Nguyễn Thị C, Phạm Thị Phi D, Hà Thị H và Đàm Tấn B không phải chịu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Bình Định;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- Cơ quan CSĐT - Công an tỉnh Bình Định;
- Phòng HSNV - Công an tỉnh Bình Định;
- Cơ quan CSTHAHS - Công an tỉnh Bình Định;
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Định;
- Cục THADS tỉnh Bình Định;
- Trại tạm giam CA tỉnh Bình Định;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, LT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lê Phước Thanh